BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1903/BC-ĐHSP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác:

- Địa chỉ các trụ sở

+ Cơ sở 1: 280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh (cơ sở chính);

+ Cơ sở 2: 222 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Cơ sở 3: 351 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Cơ sở 4: 115 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Cơ sở 5: A1 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Cơ sở 6: B43, KP Bình Đức 2, Phường Lái Thiêu, TP Thuận An, tỉnh Bình Dương;

+ Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Long An: 934 Quốc lộ 1A, KP Tường Khánh, Phường Khánh Hậu, TP Tân An, tỉnh Long An;

+ Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Gia Lai: 126 Lê Thánh Tôn, Phường Ia Kring, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: hcmue.edu.vn

- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.38355077

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh là trường đại học sư phạm trọng điểm Quốc gia, đào tạo đại học, sau đại học, tổ chức nghiên cứu về giáo dục và các ngành khoa học khác để phục vụ tốt nhu cầu đào tạo giáo viên chất lượng cao, nhu cầu nghiên cứu đạt trình độ tiên tiến, phục vụ cho sự nghiệp giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh thành phía Nam và cả nước.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trở thành Trường Đại học Sư phạm trọng điểm Quốc gia, có uy tín cao trong toàn quốc, ngang tầm với các cơ sở đào tạo trong khu vực Đông Nam Á; là cơ sở giáo dục đại học ảnh hưởng và góp phần vào sự phát triển của các cơ sở đào tạo giáo viên của khu vực phía Nam cũng như của cả nước; là nơi hội tụ đội ngũ nhà khoa học và các chuyên gia, giảng viên có trình độ, nghiệp vụ cao; đảm bảo các điều kiện đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyên nghiệp, đảm bảo cho hoạt động nghiên cứu và đào tạo đạt chất lượng cao, người học khi tốt nghiệp có đủ năng lực làm nghề thực tiễn, thích ứng nhanh, sáng tạo và không ngừng phát triển.

- Triết lý giáo dục:

+ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tuân thủ quan điểm giáo dục nhằm đào tạo người học đạt chuẩn: trở thành người làm nghề chuyên nghiệp, có đạo đức, có kỷ luật, có trách nhiệm với cộng đồng và thích ứng cao.

+ Trường xây dựng môi trường giáo dục kiến tạo, hướng đến người học - nhân vật trung tâm của hoạt động giáo dục. Hoạt động giáo dục tổ chức hệ thống, linh hoạt, đảm bảo gắn đào tạo với thực hành - ứng dụng, hướng đến sự thích ứng xã hội và nghề nghiệp để thành công và hạnh phúc. Các bên có liên quan đến hoạt động giáo dục của Trường cam kết đồng hành, hỗ trợ cho công tác giáo dục một cách hiệu quả.

+ Trường tôn trọng và xem văn hóa chất lượng trong giáo dục là tôn chỉ hoạt động. Trường sử dụng đa dạng các phương thức giáo dục, phương pháp đào tạo tôn trọng sự khác biệt, khuyến khích phát triển nội lực, tư duy tích cực, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và hứng thú nghề nghiệp.

6. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh thành lập ngày 27/10/1976 theo Quyết định số 426-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong giai đoạn này, trường tập trung vào sứ mệnh đào tạo đội ngũ giáo viên cho các cấp học.

Hiện nay, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh là một trong hai trường đại học sư phạm trọng điểm của cả nước, đóng vai trò nòng cốt, dẫn đầu trong hệ thống đào tạo giáo viên và nghiên cứu khoa học giáo dục ở khu vực phía Nam. Trường đang đào tạo 45 chuyên ngành ở trình độ đại học, trong đó có 22 ngành đào tạo giáo viên và 23 ngành khác; 01 chuyên ngành đào tạo ở trình độ cao đẳng sư phạm (Giáo dục Mầm non); 29 chuyên ngành thạc sĩ; 10 chuyên ngành tiến sĩ. Trường có 02 giáo sư và 34 phó giáo sư, 236 tiến sĩ (đã bao gồm giáo sư và phó giáo sư), 369 thạc sĩ trong tổng số 820 cán bộ, viên chức.

Tháng 11/2023, Trường thành lập Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Long An và tháng 9/2024, Trường tiếp tục thành lập Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Gia Lai, nâng tổng số cơ sở của Trường lên 08 cơ sở đào tạo và phục vụ đào tạo.

7. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Huỳnh Văn Sơn
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 280 An Dương Vương, phường 4, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 02838352020
- Địa chỉ thư điện tử: phongtchc@hcmue.edu.vn

8. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục:

- Quyết định số 426-TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 3779/QĐ-BGDĐT ngày 09/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Long An.

- Quyết định số 2418/QĐ-BGDĐT ngày 05/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Gia Lai.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Quyết định số 2695/QĐ-BGDĐT ngày 21/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Quyết định số 2699/QĐ-BGDĐT ngày 21/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Quyết định số 1102/QĐ-BGDĐT ngày 10/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận thành viên Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Chủ tịch Hội đồng trường và Danh sách thành viên hội đồng trường nhiệm kỳ 2020 - 2025: https://hcmue.edu.vn/vi/gioi-thieu/hoi-dong-truong

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định số 111/QĐ-BGDĐT ngày 11/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 04/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 04/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 04/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 11/11/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 01/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy: https://hcmue.edu.vn/vi/gioi-thieu/co-cau-to-chuc

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	39,94
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,3%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	44,42%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	**Giảng viên toàn thời gian**	**529**	**18**	**276**	**199**	**34**	**2**
	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	297	8	171	101	15	1
	Nhân văn	112	8	59	43	2	0
	Khoa học xã hội và hành vi	32	0	13	16	3	0
	Khoa học sự sống	8	0	1	5	2	0
	Khoa học tự nhiên	15	1	4	4	6	0
	Toán và thống kê	14	0	0	10	4	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	21	0	13	8	1	0
	Dịch vụ xã hội	17	1	8	7	0	1
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	13	0	7	5	1	0
2	**Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**	**520**	**18**	**276**	**199**	**25**	**2**
	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	293	8	171	101	11	1
	Nhân văn	110	8	59	43	0	0
	Khoa học xã hội và hành vi	30	0	13	16	1	0
	Khoa học sự sống	8	0	1	5	2	0
	Khoa học tự nhiên	14	1	4	4	5	0
	Toán và thống kê	14	0	0	10	4	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	21	0	13	8	1	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	Dịch vụ xã hội	17	1	8	7	0	1
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	13	0	7	5	1	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	18
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	170
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	37,08%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m^2)	Năm 2030 mới tính
2	Diện tích sàn/người học (m^2)	3,61
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	99,8%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	4600,47
5	Số bản sách/người học	408,4
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	14,11%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	156,5

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
1	Trụ sở chính	A1 Nơ Trang Long	3234.3	2108
2	Trụ sở chính	351A Lạc Long Quân	8607.7	14483.4
3	Trụ sở chính	115 Hai Bà Trưng	792.5	439
4	Trụ sở chính	222 Lê Văn Sỹ	5748.8	12559
5	Trụ sở chính	B43, 2 Khu Phố Bình Đức	20306	7085.8
6	Trụ sở chính	280 An Dương Vương	30404.5	64835.9

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
7	Phân hiệu Long An	931 Quốc lộ 1A, tỉnh Long An	81041	19526
8	Phân hiệu Gia Lai	126 Lê Thánh Tôn, tỉnh Gia Lai	75737	22040.5
Tổng cộng			151,871.8	123,077.6

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Cải tạo sửa chữa Ký túc xá Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	351A Lạc Long Quân	14.975
2	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư Dự án Mở rộng không gian cơ sở vật chất phục vụ đào tạo cho cơ sở chính tại Phân hiệu Long An Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	931 Quốc lộ 1A, tỉnh Long An	3.027
Tổng cộng			18.002

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định: Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn (CEA-SAIGON)
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn kiểm định được ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt, V2: 4,27; 4,31; 4,28; 4,31
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 27 tháng 01 năm 2024 đến ngày 27 tháng 01 năm 2029

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7140212	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	AUN-QA	20/6/2026
2	7140211	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	AUN-QA	20/6/2026
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	AUN-QA	20/6/2026
4	7310401	Tâm lý học	Tâm lý học	AUN-QA	20/6/2026
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	21/5/2027
6	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	21/5/2027
7	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	AUN-QA	21/5/2027

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
8	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp	AUN-QA	21/5/2027
9	7310630	Việt Nam học	Việt Nam học	CEA-Saigon	24/3/2028
10	7140213	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	CEA-Saigon	24/3/2028
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	CEA-Saigon	24/3/2028
12	7140219	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	CEA-Saigon	24/3/2028
13	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	CEA-Saigon	17/11/2029
14	7140206	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất	CEA-Saigon	17/11/2029
15	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	CEA-Saigon	17/11/2029
16	7140114	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục	CEA-Saigon	17/11/2029
17	7140205	Giáo dục Chính trị	Giáo dục Chính trị	CEA-Saigon	17/11/2029
18	7220202	Ngôn ngữ Nga	Ngôn ngữ Nga	CEA-Saigon	17/11/2029
19	8310501	Địa lý học	Địa lý học	CEA-Saigon	17/11/2029
20	8229013	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam	CEA-Saigon	17/11/2029
21	7140209	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	AUN-QA	02/11/2029
22	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	AUN-QA	02/11/2029
23	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	AUN-QA	02/11/2029
24	7310403	Tâm lý học giáo dục	Tâm lý học giáo dục	AUN-QA	02/11/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	97,03%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-5,08%
3	Tỉ lệ thôi học	6,44%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	1,63%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	80,87%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	63,29%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	90,1%

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	86,1%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc đúng chuyên môn	96,21%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	**Đại học**	22116	4674	5393	88,62
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	14206	2674	3989	95,2
	Chính quy	7955	2091	2240	90,4
	Vừa làm vừa học	6105	583	1749	100
2	Nhân văn	3645	1015	745	89,35
	Chính quy	3540	968	745	89,35
	Vừa làm vừa học	105	47	0	-
3	Khoa học xã hội và hành vi	2477	439	402	88,85
	Chính quy	2192	439	402	88,85
	Vừa làm vừa học	285	0	0	-
4	Khoa học sự sống	49	31	0	-
	Chính quy	49	31	0	-
5	Khoa học tự nhiên	560	159	70	89,68
	Chính quy	560	159	70	89,68
6	Máy tính và công nghệ thông tin	737	175	142	84,51
	Chính quy	737	175	142	84,51
7	Dịch vụ xã hội	310	92	45	93,33
	Chính quy	310	92	45	93,33
8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	132	89	0	-
	Chính quy	132	89	0	-
II	**Thạc sĩ**	2290	877	488	100
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1248	493	281	100
2	Nhân văn	358	124	55	100
3	Khoa học xã hội và hành vi	288	86	54	100

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
4	Khoa học sự sống	44	23	17	100
5	Khoa học tự nhiên	146	61	50	100
6	Toán và thống kê	132	56	25	100
7	Máy tính và công nghệ thông tin	74	34	6	100
III	**Tiến sĩ**	98	23	24	100
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	35	6	11	100
2	Nhân văn	28	7	8	100
3	Khoa học xã hội và hành vi	28	7	4	100
4	Khoa học tự nhiên	1	1	0	-
5	Toán và thống kê	6	2	1	100

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,85
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,6

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	4	1.758,5 triệu
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	19	3.960 triệu
3	Đề tài cấp cơ sở	92	6.950 triệu
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	1	720 triệu
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
Tổng số		116	13.388,5 triệu

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	344
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	190
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	210
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	2,3%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	27,88%

2. Kết quả thu chi hoạt động (đơn vị: tỉ đồng)

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	678
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**	80
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	575
1	Học phí, lệ phí từ người học	228
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	78
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0
4	Thu khác	269
III	**Thu khoa học và công nghệ**	16
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	6
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	4
3	Thu khác	6
IV	**Thu khác (thu nhập ròng)**	7
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	308
I	Chi lương, thu nhập	662
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	179
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	114
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	65
1	Chi cho đào tạo	274
2	Chi cho nghiên cứu	169

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024
3	Chi cho phát triển đội ngũ	11
4	Chi phí chung và chi khác	3
III	**Chi hỗ trợ người học**	91
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	137
2	Chi hoạt động nghiên cứu	134
3	Chi hoạt động khác	3
IV	**Chi khác**	0
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	72

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo yêu cầu của Ngành và của Trường đảm bảo kịp thời và chất lượng.

Nơi nhận:
- Cổng thông tin điện tử Trường;
- Lưu: TC-HC.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Sơn